

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện Nghị quyết 199/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 4163/QĐ-BNN-KTHT ngày 24/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Nghị quyết số 199/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

UBND Tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện, cụ thể như sau:

#### **I. Mục đích**

- Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ nông dân,... gắn kết và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, xây dựng vùng nguyên liệu ổn định phục vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần nâng cao thu nhập và lợi ích của các bên tham gia.

#### **II. Yêu cầu**

- Thông tin, tuyên truyền nội dung chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ chính sách ban hành theo Nghị quyết số 199/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh.

- Tổ chức đánh giá việc thực hiện chính sách, kịp thời rút kinh nghiệm để công tác lãnh đạo, chỉ đạo phù hợp với tình hình thực tế.

### **III. Hình thức liên kết, quyền và nghĩa vụ các bên tham gia liên kết**

#### **1. Các hình thức liên kết**

- Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

**2. Quyền và nghĩa vụ các bên tham gia liên kết:** quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

### **IV. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh, nội dung hỗ trợ**

**1. Đối tượng hỗ trợ:** quy định tại Điều 2 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

**2. Phạm vi điều chỉnh:** quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 199/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh.

**3. Nội dung hỗ trợ:** quy định tại khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 199/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh.

*(Chi tiết xem Phụ lục 1)*

3.1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết (chỉ áp dụng đối với xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới), tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

3.2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: hỗ trợ theo khoản 1, Điều 8, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

3.3. Hỗ trợ Xây dựng mô hình khuyến nông: hỗ trợ theo Điều 29, Chương IV, Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và các quy định cụ thể của Tỉnh.

### 3.4. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn

- Đối với nghề nông nghiệp và nghề phi nông nghiệp: Hỗ trợ theo Điều 4 và Điều 5, Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và các quy định hiện hành của Tỉnh.

- Đối với nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng cho các đối tượng là Hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.

### 3.5. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

- Hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của Hợp tác xã.

- Mức hỗ trợ cụ thể như sau: Hỗ trợ 50% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu<sup>1</sup>; hỗ trợ 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm. Tổng mức hỗ trợ mức hỗ trợ cho 03 hạng mục nêu trên trong 1 dự án liên kết không quá 01 tỷ đồng/1 dự án liên kết.

### 3.6. Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ

Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

## V. Điều kiện, nguyên tắc hỗ trợ

### 1. Điều kiện hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết đảm bảo ổn định:

+ Đối với các sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng từ 01 năm trở lên (gồm xoài, nhãn, cây có múi, bò); thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm.

+ Đối với các sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm (gồm lúa, rau sạch chuyên canh, nấm rơm sạch, sen, hoa kiểng, vịt, heo, cá tra giống, cá sặc rần, cá điêu hồng, cá lóc); thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

---

<sup>1</sup> Hỗ trợ 50% chi phí mua vật tư thiết yếu (điều chỉnh lại so với Nghị quyết 199/2018/NQ-HĐND chỉ hỗ trợ 30% chi phí mua vật tư thiết yếu) vì Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

## **2. Các sản phẩm nông nghiệp tham gia liên kết được ưu tiên hỗ trợ**

Các sản phẩm nông nghiệp đạt chứng nhận: Chứng nhận Hữu cơ (Certified Organic); Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GlobalGAP); Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt Việt Nam (VietGAP),...

## **3. Nguyên tắc hỗ trợ**

- Đối với mỗi cách thức liên kết được quy định tại khoản 1, Mục III của Kế hoạch này, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 199/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh

- Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

- Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

- Trường hợp đã được hưởng các mức ưu đãi, hỗ trợ theo những nội dung được thông báo nhưng trong quá trình thực hiện, các bên tham gia có sự thay đổi liên quan đến những nội dung được hỗ trợ dẫn đến thay đổi các mức ưu đãi, hỗ trợ thì chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày, các bên tham gia phải báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình UBND Tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung hoặc chấm dứt hỗ trợ, ưu đãi.

## **VI. Hồ sơ và trình tự, giải ngân thực hiện hỗ trợ**

### **1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết: 01 bộ**

- Đơn đề nghị của chủ trì liên kết (*theo Mẫu số 01*).

- Dự án liên kết (*theo Mẫu số 02*) hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (*theo Mẫu số 03*).

- Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết (*theo Mẫu số 04*) đối với trường hợp các doanh nghiệp, Hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau.

- Bản sao các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (*theo Mẫu số 05*).

- Bản sao Hợp đồng liên kết.

### **2. Trình tự thực hiện**

2.1 Trường hợp UBND Tỉnh phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết: đối với dự án liên kết được thực hiện trên địa bàn nhiều huyện và quy mô vốn đầu tư từ 03 tỷ đồng trở lên:

- **Bước 1:** Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Bước 2:** Sau khi nhận hồ sơ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, gồm: Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và Lãnh đạo UBND các huyện liên quan.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND Tỉnh xem xét phê duyệt.

- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ trì liên kết được biết.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND Tỉnh ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.

2.2. Trường hợp UBND cấp huyện phê duyệt hỗ trợ liên kết: đối với dự án liên kết được thực hiện trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã thuộc một huyện và quy mô vốn đầu tư từ dưới 03 tỷ đồng:

- **Bước 1:** Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đến Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế (sau đây gọi chung là Phòng Nông nghiệp).

- **Bước 2:** Sau khi nhận hồ sơ theo quy định, Phòng Nông nghiệp thành lập Hội đồng thẩm định, gồm: Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp - Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Phòng Kế hoạch, Tài chính, các đơn vị liên quan và Lãnh đạo UBND các xã liên quan.

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Phòng Nông nghiệp trình UBND cấp huyện xem xét phê duyệt.

+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Phòng Nông nghiệp phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được Tờ trình của Phòng Nông nghiệp, UBND cấp huyện ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.

### **3. Giải ngân hỗ trợ**

Sau khi dự án liên kết được phê duyệt, theo phân cấp thẩm quyền phê duyệt tại Khoản 2, Mục VI của Kế hoạch này sẽ thực hiện giải ngân hỗ trợ theo từng năm theo từng nội dung hỗ trợ (cụ thể hỗ trợ trước 50% kinh phí được phê duyệt hỗ trợ, 50% kinh phí hỗ trợ còn lại sẽ thực giải ngân sau khi nội dung đề nghị hỗ trợ được thực hiện hoàn thành).

**VII. Kinh phí hỗ trợ:** thực hiện theo khoản 4, Điều 1 của của Nghị quyết số 199/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh.

**VIII. Tổ chức thực hiện** (*chi tiết xem Phụ lục 2*)

UBND Tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành Tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*qua Chi cục Phát triển nông thôn theo số điện thoại 0913.537.179 - ông Nguyễn Hoàng Minh Tâm – Phó Chi cục trưởng*) để tổng hợp, đề xuất trình UBND Tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Bộ NN&PTNT;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT và các PCT/UBND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành Tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT/NC/KTN H.A.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Hùng**

## PHỤ LỤC 1: NỘI DUNG HỖ TRỢ

(Kèm theo Kế hoạch số: 242/KH-UBND, ngày 28 tháng 10 năm 2019 của UBND Tỉnh)

STT	Nội dung	Định mức hỗ trợ	Quy định chi hỗ trợ	Hình thức chi hỗ trợ	Ghi chú
1	<b>Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết:</b>	Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết (chỉ áp dụng đối với xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới), tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.	Thực hiện theo điểm a, Khoản 2, Điều 7 của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Thực hiện theo dạng Hợp đồng tư vấn (trọng gói) tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của nội dung hỗ trợ (gồm: tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường).	Hậu kiểm
2	<b>Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết</b>	Hỗ trợ theo khoản 1, Điều 8, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ (Quy định: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Nghị định 98: Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.</li> <li>- Thực hiện hỗ trợ theo Sổ tay Hướng dẫn phát triển sản xuất (theo chuỗi)</li> </ul>	Thực hiện giải ngân theo thỏa thuận trong hợp đồng (tỷ lệ ứng trước, chưa quy định trong Sổ tay, nhưng thông thường ký kết hợp đồng đều quy định tỷ lệ ứng trước của Hợp đồng), sau khi kết dự án Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội đồng đánh giá, nghiệm thu kết quả. Đồng thời, tiến hành quyết toán, thanh lý Hợp đồng (trang 29, Sổ tay).	Hậu kiểm

3	<p><b>Hỗ trợ Xây dựng mô hình khuyến nông</b></p>	<p>Hỗ trợ theo Điều 29, Chương IV, Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và các quy định cụ thể của Tỉnh. <b>(Chi hỗ trợ theo Điều 29. Chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình)</b></p> <p><b>(1). Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn</b></p> <p>a) Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;</p> <p>b) Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang được hỗ trợ tối đa 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;</p> <p>c) Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;</p> <p>d) Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn);</p> <p>đ) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn);</p>	<p>Theo Nghị định 98: Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông</p>	<p>(1) Thực hiện hỗ trợ thực tế</p>	<p>Hậu kiểm</p>
---	---	--	---	-------------------------------------	-----------------



		<p>e) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).</p> <p><b>(2). Chính sách nhân rộng mô hình</b>  Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập để nhân rộng mô hình.)</p>		(2) Hỗ trợ thực tế	Hậu kiểm
4	<b>Hỗ trợ đào tạo, tập huấn</b>	<p><b>(1)</b> - Đối với nghề nông nghiệp và nghề phi nông nghiệp: Hỗ trợ theo Điều 4 và Điều 5, Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và các quy định cụ thể của Tỉnh.</p> <p><b>Điều 4. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo</b></p> <p><b>1.</b> Người khuyết tật: Mức tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học.</p> <p><b>2.</b> Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.</p> <p><b>3.</b> Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp,</p>	<p>Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng</p>	<p><b>Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học</b></p> <p><b>1.</b> Người học làm đơn đăng ký học nghề gửi tới cơ sở đào tạo đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp do mình lựa chọn.</p> <p><b>2.</b> Cơ sở đào tạo căn cứ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, <b><u>hợp đồng đặt hàng được giao và số lượng người học thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo theo quy</u></b></p>	Hậu kiểm

	<p>đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân: Mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.</p> <p>4. Người thuộc hộ cận nghèo: Mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học.</p> <p>5. Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này: Mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học.</p> <p>6. Riêng ngư dân học các nghề: Vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới, kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo và thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ.</p> <p>7. Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng nêu tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Điều này chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.</p> <p>8. Mức chi phí đào tạo cho từng nghề và mức hỗ trợ cụ thể đối với từng đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng do Chủ tịch UBND cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách hỗ trợ đào</p>		<p><b><u>định</u></b> của Quyết định này, tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người học và thanh toán tiền ăn, tiền đi lại cho người học thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Quyết định này ngay trong thời gian đào tạo.</p> <p><b><u>3. Cơ sở đào tạo quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo với cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng</u></b> trên cơ sở khối lượng và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng đặt hàng đào tạo).</p>	
--	---	--	---	--

	<p>tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng phê duyệt phù hợp với chương trình, thời gian đào tạo thực tế và đặc thù của từng vùng, địa phương.</p> <p>Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa quy định tại Điều này, các địa phương, cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung từ ngân sách địa phương, hỗ trợ của doanh nghiệp, đóng góp của người học và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để bảo đảm chi phí đào tạo.</p> <p>9. Ngoài các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 của Điều này, UBND các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tùy theo điều kiện, khả năng ngân sách địa phương, bố trí và huy động thêm các nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ thêm cho các đối tượng khác có nhu cầu học nghề.</p> <p><b>Điều 5. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại</b></p> <p>1. Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương</p>			
--	--	--	--	--

	<p>trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.</p> <p>2. Mức hỗ trợ:</p> <p>a) Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.</p> <p>b) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.</p> <p>Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.</p> <p>3. Ngoài những đối tượng và mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này, các Bộ, ngành, địa phương, cơ sở đào tạo tùy điều kiện và khả năng, huy động thêm các nguồn kinh phí khác để hỗ trợ thêm tiền ăn, tiền đi lại cho người học trong thời gian đào tạo.</p> <p><b><i>Điều 6. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo</i></b></p> <p>1. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, gồm:</p> <p>a) Ngân sách trung ương;</p>			
--	--	--	--	--

		<p>b) Ngân sách địa phương;</p> <p>c) Kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác.</p> <p>2. Các Bộ, ngành, địa phương lồng ghép sử dụng các nguồn kinh phí được giao từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn hỗ trợ khác để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.</p>			
		<p>(2) Đối với nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng cho các đối tượng là Hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn</p>	<p>Thực hiện hỗ trợ theo điểm b, Khoản 2, Điều 7 của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Mức chi hỗ trợ quy định tại khoản 1, Điều 3 của Thông tư trên.</p>	Hỗ trợ thực tế	Hậu kiểm
5	<b>Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm</b>	<p>- Hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của Hợp tác xã.</p> <p>- Mức hỗ trợ cụ thể như sau: Hỗ trợ 50% chi phí mua giống; hỗ trợ 50% chi phí mua vật tư thiết yếu; hỗ trợ 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm. Tổng mức hỗ trợ mức hỗ trợ cho 03 hạng mục nêu trên trong 01 dự án liên kết không quá 01 tỷ đồng/01 dự án liên kết.</p>	<p>Thực hiện hỗ trợ theo khoản 6, Điều 1 của Thông tư 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.</p>	<p>Thực hiện dựa trên Hợp đồng (thông thường Trung tâm Khuyến nông hỗ trợ trực tiếp cho người nông dân tham gia hỗ trợ)</p>	Hậu kiểm

6	<b>Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ</b>	Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.	Theo Nghị định 98: Nguồn kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.	Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, và Thông tư 08 sửa đổi 43. <b>Không quy định mức chi này, chỉ quy định đề tài, khoa học thực hiện mới</b>	

## PHỤ LỤC 2: PHÂN CÔNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

(Kèm theo Kế hoạch số: 242/KH-UBND, ngày 28 tháng 10 năm 2019 của UBND Tỉnh)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
<b>1</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì</b>		
1.1	Tổ chức thẩm định, trình UBND Tỉnh phê duyệt hỗ trợ các dự án liên kết trên địa bàn Tỉnh thuộc thẩm quyền của UBND phê duyệt.	Các sở, ngành Tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm
1.2	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch.		Thực hiện thường xuyên
1.3	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực quản lý, kỹ năng đàm phán,... cho các cán bộ quản lý Hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia thực hiện liên kết.	Liên minh HTX Tỉnh; các Viện, Trường	Thực hiện thường xuyên
1.4	Định kỳ hàng năm, tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh; đồng thời tổng hợp, xây dựng kế hoạch và kinh phí hỗ trợ các dự án liên kết trên địa bàn Tỉnh (từ các kế hoạch của huyện, thị, thành) gửi Sở Tài chính lập dự toán ngân sách cho năm tiếp theo.	Các sở, ngành Tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	15/12 hàng năm
1.5	Tham mưu đề xuất, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế chính sách liên kết cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.	Các sở, ngành Tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Theo yêu cầu thực tiễn
1.6	Đề xuất phân khai lồng ghép từ các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình Mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; Chương trình Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với HTX; chương trình, dự án về khuyến nông, Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và nguồn vốn chương trình, dự án hợp pháp khác để thực hiện Kế hoạch	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính	Hàng năm
<b>2</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì</b>		

	Tổng hợp, cân đối, lồng ghép nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương hỗ trợ cho liên kết theo quy định.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài chính	Hàng năm
<b>3</b>	<b>Sở Tài chính chủ trì</b>		
3.1	Thẩm định nguồn vốn sự nghiệp theo đề nghị phân khai lồng ghép của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ các nguồn vốn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý để thực hiện các dự án liên kết theo quy định.	Sở Kế hoạch và Đầu tư Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hàng năm
3.2	Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ các mô hình liên kết theo quy định.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hàng năm
<b>4</b>	<b>Sở Công thương chủ trì</b>		
4.1	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp thông tin giá cả, dự báo thị trường sản phẩm nông nghiệp cho các bên tham gia liên kết.	Các Sở, ngành Tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện thường xuyên
4.2	Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ ở các vùng liên kết sản xuất; hỗ trợ các doanh nghiệp liên kết với các tổ chức nông dân về máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu,... phục vụ sản xuất nông nghiệp; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu và thị trường; xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường xuất khẩu nông sản.	Các Sở, ngành Tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện thường xuyên
<b>5</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì</b>		
	Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành liên quan và địa phương trong công tác hỗ trợ các mô hình liên kết thực hiện ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ; ứng dụng công nghệ sinh học trong quy trình nuôi trồng, bảo quản, chế biến, tạo đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.	Các Sở, ngành Tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	
<b>6</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì</b>		



	Tổ chức triển khai, hướng dẫn các bên tham gia liên kết thực hiện và tuân thủ các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường trong các hoạt động hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	Các Sở, ngành Tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	
<b>7</b>	<b>Liên minh Hợp tác xã Tỉnh chủ trì</b>		
	Xây dựng Kế hoạch đẩy mạnh phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, trọng tâm là Hợp tác xã trong nông nghiệp, tổ hợp tác liên kết với doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ kinh tế tập thể về đào tạo cán bộ quản lý; tiếp cận các nguồn vốn, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại; xây dựng các mô hình liên kết, chuỗi giá trị tiêu thụ sản phẩm cho nông dân thông qua các Hợp tác xã, Tổ hợp tác.	Các Sở, ngành Tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	
<b>8</b>	<b>Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp</b>		
	Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn xem xét cho vay đối với các Dự án liên kết, hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp theo đúng quy định tại “Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn của Chính phủ”.		

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
<b>9</b>	<b>Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố</b>		
9.1	Căn cứ kế hoạch này và các nội dung quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 199/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh; thực hiện phê duyệt các dự án liên kết thuộc thẩm quyền	Các sở, ngành liên quan	
9.2	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong việc thực hiện các mô hình liên kết trong nông nghiệp.		
9.3	Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện trong năm; đồng thời xây dựng kế hoạch và kinh phí hỗ trợ các dự án liên kết trên địa bàn của năm tiếp theo gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp gửi Sở Tài chính lập dự toán ngân sách trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.		
<b>10</b>	<b>Mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội và các hội nghề nghiệp</b>		
10.1	Thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của nhà nước; vận động và hỗ trợ các bên tham gia xây dựng, thực hiện đúng hợp đồng liên kết; xây dựng, phát triển và bảo vệ uy tín, giá trị chung của các sản phẩm nông nghiệp; phát triển thị trường, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm.		
10.2	Tổ chức giám sát việc tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ở các đơn vị và huyện, thị xã, thành phố.		